



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ- ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

BẢN SAO

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 05113.639 639 * Fax: 05113.639 638
Email: atax@vnn.vn
Website: www.atax.vn

VPDD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823
Email: atax_hcm@vnn.vn

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông công chánh đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Hồ Văn Lâm	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Phạm Bá Phước	Thành viên
Ông Võ Ngọc Bảo Châu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 09/1/2013)

Ban Giám đốc

Ông Phạm Bá Phước	Giám đốc
Ông Bùi Bá Phú	Phó Giám đốc
Ông Phạm Quang Đức	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc, *ng*

Phạm Bá Phước

Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 17/01/2014



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ- ATAX CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 05113.639 639 * Fax: 0511.3639 638
Email: atax@vnn.vn
Website: www.atax.vn

VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823
Email: atax_hcm@vnn.vn

Số: 23 - TC14/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Giao thông công chánh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Giao thông công chánh (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17/01/2014, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Báo cáo tài chính tổng hợp toàn Công ty bao gồm số liệu của Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng công trình giao thông (đơn vị trực thuộc Công ty). Tuy nhiên, từ năm 2011, Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng công trình giao thông đã tạm dừng hoạt động, không thực hiện công tác hạch toán kế toán cũng như lập báo cáo tài chính theo quy định.
2. Như được trình bày tại mục V.14- Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong năm 2013, Công ty ước tính giá vốn các công trình đã hoàn thành, ghi nhận doanh thu trong kỳ nhưng chưa có hồ sơ quyết toán chi phí với số tiền là 217.514.502.396 VND (Năm 2012 là 90.581.459.532 VND). Mức ước tính này được tính toán dựa vào tỷ lệ giao khoán nội bộ giữa Công ty và các đội thi công theo mức khoảng từ 96,5% đến 98% doanh thu chưa bao gồm thuế GTGT.

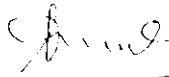
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

3. Tại ngày 31/12/2013, một số khoản công nợ phải thu và phải trả chưa được đối chiếu đầy đủ (xem Thuyết minh VIII.4 –trang 23). Chúng tôi không thể đảm bảo tính đúng đắn của các khoản nợ này bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Giao thông công chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

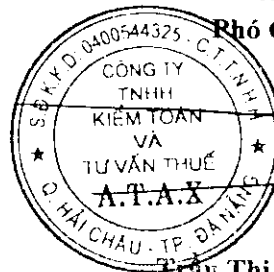


Nguyễn Thị Cúc

*Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán
Số 1594-2013-105-1*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ
ATAX**

Phó Giám đốc



Trần Thị Thanh Tiếng

*Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán
Số 0819-2013-105-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		548.050.446.530	512.882.266.241
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		63.908.588.563	91.273.567.542
1. Tiền	111	V.1	18.908.588.563	23.273.567.542
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	45.000.000.000	68.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		330.133.935.756	295.425.793.668
1. Phải thu của khách hàng	131		196.385.659.323	163.189.861.179
2. Trả trước cho người bán	132		772.839.482	1.122.939.482
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	150.558.313.571	157.381.073.412
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(17.582.876.620)	(26.268.080.405)
IV. Hàng tồn kho	140		12.851.503.612	12.819.494.684
1. Hàng tồn kho	141	V.4	24.122.781.755	24.090.772.827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.271.278.143)	(11.271.278.143)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		141.156.418.599	113.363.410.347
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	22.200.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	258.188.384
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	141.156.418.599	113.083.021.963
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		183.094.910.647	196.992.886.386
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		182.819.038.771	193.649.086.298
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	22.268.779.211	32.223.522.020
- Nguyên giá	222		243.682.769.940	256.212.361.041
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(221.413.990.729)	(223.988.839.021)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	123.282.085.010	124.787.063.220
- Nguyên giá	228		128.188.834.136	128.188.834.136
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.906.749.126)	(3.401.770.916)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	37.268.174.550	36.638.501.058
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	2.980.840.640
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.9	-	2.980.840.640
V. Tài sản dài hạn khác	260		275.871.876	362.959.448
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	28.171.876	115.259.448
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	247.700.000	247.700.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		731.145.357.177	709.875.152.627

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		517.491.876.113	498.064.969.291
I. Nợ ngắn hạn	310		478.286.983.884	449.286.942.118
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	29.546.816.274	17.869.101.986
2. Phải trả người bán	312		2.114.193.245	11.092.513.055
3. Người mua trả tiền trước	313		64.683.442.787	103.037.708.374
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	15.428.341.965	53.357.655.952
5. Phải trả người lao động	315		3.064.880.316	3.168.189.010
6. Chi phí phải trả	316	V.14	217.991.013.764	91.234.155.533
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	134.930.873.767	140.554.904.716
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.16	2.964.785.207	13.312.989.932
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.562.636.559	15.659.723.560
II. Nợ dài hạn	330		39.204.892.229	48.778.027.173
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.17	754.129.404	9.778.748.348
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	38.450.762.825	38.999.278.825
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		213.653.481.064	211.810.183.336
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	213.653.481.064	211.810.183.336
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		191.237.742.393	191.237.742.393
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		5.828.221.719	5.828.221.719
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.943.608.072	2.018.311.408
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	8.925.296.664
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.324.673.299	3.481.375.571
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		319.235.581	319.235.581
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		731.145.357.177	709.875.152.627

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
Ngoại tệ các loại			
Tiền USD		44.458,41	44.458,41
Tiền EUR		6.742,72	6.742,72

Nguyễn Văn Hiệp

Nguyễn Văn Hiệp
Người lập biểu

Đặng Đức Hiền

Đặng Đức Hiền
Phụ trách phòng kế toán

Phạm Bá Phước

Phạm Bá Phước
Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 17/01/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2013

MẪU B02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		551.187.456.851	536.561.837.571
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.118.387.973	2.566.603.725
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	545.069.068.878	533.995.233.846
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	541.320.595.498	533.818.768.351
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.748.473.380	176.465.495
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.539.543.565	7.125.594.732
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.343.010.672	7.144.098.352
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.343.006.382	7.144.098.352
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.173.119.084	19.680.300.519
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		(9.228.112.811)	(19.522.338.644)
11. Thu nhập khác	31		30.761.613.348	41.616.675.810
12. Chi phí khác	32		9.845.375.756	3.237.462.771
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		20.916.237.592	38.379.213.039
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.688.124.781	18.856.874.395
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	6.363.451.482	11.367.854.685
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.324.673.299	7.489.019.710

[Signature]

Nguyễn Văn Hiệp
 Người lập biểu

[Signature]

Đặng Đức Hiền
 Phụ trách phòng kế toán



Phạm Bá Phước
 Giám đốc
 TP Hồ Chí Minh, ngày 17/01/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

MẪU B03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.688.124.781	18.856.874.395
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02		11.031.569.799	11.817.247.524
- Các khoản dự phòng	03	VII.1	(2.994.301.104)	120.159.490
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	(256.687.634)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.457.374.770)	(7.867.802.538)
- Chi phí lãi vay	06		3.343.006.382	2.200.715.114
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.611.025.088	24.870.506.351
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		(8.346.707.798)	62.854.134.790
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(32.008.928)	481.758.284
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(25.477.450.490)	(52.052.430.770)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		109.287.572	218.060.372
- Tiền đã trả lãi vay	13		(1.682.616.763)	(1.775.567.245)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.284.174.614)	(1.318.419.125)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.529.767.226	7.342.091.952
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(16.668.294.869)	(17.167.542.414)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(45.241.173.576)	23.452.592.195
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.460.286.678)	(5.541.940.507)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.368.318.181	318.181.818
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.980.840.640	2.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VII.2	3.858.124.166	4.987.104.891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.746.996.309	1.763.346.202
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		73.595.567.329	41.299.794.720
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(62.466.369.041)	(38.013.598.514)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.129.198.288	3.286.196.206
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(27.364.978.979)	28.502.134.603
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		491.273.567.542	62.783.429.320
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(11.996.381)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		63.908.588.563	91.273.567.542

Handwritten signature

Nguyễn Văn Hiệp
Người lập biểu

Handwritten signature

Đặng Đức Hiền
Phụ trách phòng kế toán



Phạm Bá Phước
Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 17/01/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 41/QĐ-UB ngày 26/01/1993 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000267 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 10/02/2003. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ ngày 01/11/2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300475734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 13/10/2010.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại 14 – 16 Phan Đăng Lưu, P. 6, Q. Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Công ty phân cấp quản lý thành 5 đơn vị trực thuộc (các đơn vị này không có tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy bê tông dự ứng lực	Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh
2	Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng Bình Thái	Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh
3	Xí nghiệp Bê tông ly tâm	Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh
4	Xí nghiệp Tư vấn XD Công trình giao thông	14 – 16 Phan Đăng Lưu, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
5	Cửa hàng Vật liệu xây dựng	14 – 16 Phan Đăng Lưu, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, sửa chữa lớn các công trình giao thông; Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước; Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng (kể cả nhũ tương nhựa đường, bê tông nhựa nóng), cấu kiện bê tông đúc sẵn; Sản xuất các loại ống bê tông dự ứng lực, ống bê tông thông thường dùng cho cấp nước và thoát nước.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

Năm 2013

(Năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 11
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	2

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến. Xác định nguyên giá trong các trường hợp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 3 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí phải trả tại Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí phải trả khác.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo quyết định số 1701/QĐ-UBND ngày 28/03/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “Đồng Việt Nam” theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, ngoại trừ các tài khoản: Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Việc xác định thu nhập, chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	103.948.897	309.143.803
Tiền gửi ngân hàng	18.804.639.666	22.964.423.739
Cộng	18.908.588.563	23.273.567.542

2. Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	35.000.000.000	45.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN TP Hồ Chí Minh	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNN -CN Chợ Lớn	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình -CN Sài Gòn	5.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	45.000.000.000	68.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

3. Các khoản phải thu khác

Số dư tại Văn phòng Công ty (Nợ TK 1388)	145.267.721.121	146.513.149.872
Số dư tại Văn phòng Công ty (Nợ TK 3388)	1.973.837.014	7.604.303.967
Số dư tại Nhà máy Bê tông dự ứng lực (TK Nợ 1388)	2.375.204.110	2.582.592.420
Số dư tại Xí nghiệp bê tông nhựa nóng Bình Thái	214.977.487	214.977.487
Số dư tại Xí nghiệp Tư vấn xây dựng CTGT	61.205.172	61.205.172
Số dư tại Cửa hàng vật liệu xây dựng (TK 1388)	53.098.607	53.098.607
Số dư tại Cửa hàng vật liệu xây dựng (TK 3388)	-	-
Số dư tại Xí nghiệp bê tông li tâm (TK 1388)	336.461.362	336.461.362
Phải thu bảo hiểm xã hội	55.308.698	15.196.595
Phải thu bảo hiểm thất nghiệp	-	87.930
Phải thu cổ phần hóa	220.500.000	-
Cộng	150.558.313.571	157.381.073.412

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.296.683.132	12.553.051.199
Công cụ, dụng cụ	48.460.000	8.413.519
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	219.398.894	1.400.000
Thành phẩm	11.558.239.729	11.501.233.864
Hàng gửi đi bán	-	26.674.245
Cộng giá gốc hàng tồn kho	24.122.781.755	24.090.772.827

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	25.297.889	200.675.132
Tạm ứng	140.626.120.710	111.148.214.864
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	505.000.000	1.734.131.967
Cộng	141.156.418.599	113.083.021.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÁU B 09 - DN

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2013	52.661.513.654	193.752.748.092	8.991.312.067	711.262.500	95.524.728	256.212.361.041
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Đánh giá lại TSCĐ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	924.105.506	6.644.636.742	4.470.664.576	394.659.549	95.524.728	12.529.591.101
- Thanh lý, nhượng bán	924.105.506	6.644.636.742	4.470.664.576	394.659.549	95.524.728	12.529.591.101
- Đánh giá lại TSCĐ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	51.737.408.148	187.108.111.350	4.520.647.491	316.602.951	-	243.682.769.940
GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ						
Số dư tại 01/01/2013	45.327.293.475	170.427.012.015	7.545.062.158	593.946.645	95.524.728	223.988.839.021
Tăng trong kỳ	2.150.253.233	6.707.231.777	605.205.229	63.901.350	-	9.526.591.589
- Trích khấu hao	2.150.253.233	6.707.231.777	605.205.229	63.901.350	-	9.526.591.589
- Đánh giá lại TSCĐ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	924.105.506	6.372.528.196	4.345.195.868	364.085.583	95.524.728	12.101.439.881
- Thanh lý, nhượng bán	924.105.506	6.372.528.196	4.345.195.868	364.085.583	95.524.728	12.101.439.881
- Đánh giá lại TSCĐ	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	46.553.441.202	170.761.715.596	3.805.071.519	293.762.412	-	221.413.990.729
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2013	7.334.220.179	23.325.736.077	1.446.249.909	117.315.855	-	32.223.522.020
Số dư tại 31/12/2013	5.183.966.946	16.346.395.754	715.575.972	22.840.539	-	22.268.779.211

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 124.891.583.789 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản CBVH khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	128.029.834.136	159.000.000	128.188.834.136
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	128.029.834.136	159.000.000	128.188.834.136
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.295.361.322	106.409.594	3.401.770.916
Tăng trong năm	1.504.978.210	-	1.504.978.210
- Trích khấu hao	1.504.978.210		1.504.978.210
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	4.800.339.532	106.409.594	4.906.749.126
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	124.734.472.814	52.590.406	124.787.063.220
Tại ngày cuối năm	123.229.494.604	52.590.406	123.282.085.010

Chi tiết nguyên giá TSCĐ vô hình

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
QSD đất tại 360- Xa lộ Hà Nội, Phước Long A, Q.9 (i)	55.237.591.388	55.237.591.388
QSD đất tại 14 – 16 Phan Đăng Lưu, Q. Bình Thạnh (ii)	72.792.242.748	72.792.242.748
Phần mềm máy tính	159.000.000	159.000.000
Cộng	128.188.834.136	128.188.834.136

(i) Công ty có quyền sử dụng 18.337,5 m2 đất tại 360 – Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận QSD đất số AK 483449 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hồ Chí Minh cấp ngày 06/03/2009). Mục đích sử dụng đất: đất ở khu dân cư. Thời gian sử dụng: lâu dài. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Đến 31/12/2007, Công ty đã nộp đủ tiền sử dụng đất theo quyết định của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định số 3652/QĐ-UBND ngày 25/07/2005 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty được phê duyệt mua lô đất này theo giá chỉ định để xây dựng chung cư cao tầng và cao ốc văn phòng.

Lô đất này đã được dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn.

(ii) Công ty có quyền sử dụng 1.296 m2 đất tại 14 – 16 Phan Đăng Lưu, phường 6, quận Bình Thạnh để đầu tư cao ốc văn phòng làm việc (Giấy chứng nhận QSD đất số BA 284117 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hồ Chí Minh cấp ngày 28/09/2010). Mục đích sử dụng đất: đất sản xuất kinh doanh. Thời gian sử dụng: đến hết ngày 16/06/2060. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Theo Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 09/01/2010 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty được phê duyệt mua lô đất này theo giá chỉ định để xây dựng cao ốc văn phòng làm việc và cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư tại Văn phòng Công ty		
Ván khuôn bê tông dầm I dài 24,54 m	419.034.287	419.034.287
Dự án 360 Xa lộ Hà Nội	36.514.885.718	35.156.454.212
Nâng cấp Nhà máy Bê tông Dự Ứng Lực	-	33.870.255
Dự án Ống BT cốt sợi thủy tinh	-	694.887.759
Dự án Cao ốc VP 14-16 Phan Đăng Lưu, P6, BT	334.254.545	334.254.545
Cộng	37.268.174.550	36.638.501.058

Đến ngày 31/12/2013, dự án 360 Xa lộ Hà Nội đã tạm ngừng thi công. Công ty đang tìm nguồn vốn để tiếp tục thi công.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty SXKD và DV XNK Thanh niên xung phong	-	2.980.840.640
Cộng	-	2.980.840.640

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định (XNBT nhựa nóng)	28.171.876	81.959.448
Chi phí sửa chữa ô tô (XNBT nhựa nóng)	-	33.300.000
Cộng	28.171.876	115.259.448

11. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	247.700.000	247.700.000
Cộng	247.700.000	247.700.000

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	25.354.701.312	17.869.101.986
Ngân hàng Đầu tư và phát triển TPHCM	4.192.114.962	-
Cộng	29.546.816.274	17.869.101.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(trình bày lại) VND
Thuế giá trị gia tăng	4.834.349.930	35.034.254.986
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.195.044.504	16.726.917.135
Thuế thu nhập cá nhân	712.731	712.731
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	1.398.234.800	1.595.771.100
Cộng	15.428.341.965	53.357.655.952

14. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	184.517.194	212.344.495
Nguồn kinh phí Đảng	291.994.174	325.393.506
Chi phí phải trả khác	-	114.958.000
Giá vốn công trình ước tính (*)	217.514.502.396	90.581.459.532
Cộng	217.991.013.764	91.234.155.533

(*) Công ty thực hiện trích trước chi phí các công trình xây dựng đã ghi nhận doanh thu nhưng chưa có hồ sơ quyết toán. Giá trị ước tính chi phí các công trình được tính bằng mức giao khoán giữa Công ty với các đội thi công trực thuộc Công ty theo mức từ 96,5% đến 98% doanh thu.

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	6.994.415	6.994.415
Kinh phí công đoàn	-	316.823.629
Bảo hiểm xã hội	-	4.402.860
Bảo hiểm y tế	-	952.273
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	99.759.358.581	92.709.208.764
Bảo hiểm thất nghiệp	-	387.030
Dư Có TK 1388	436.799.606	412.184.456
Dư Có TK 141	34.727.721.165	47.103.951.289
Cộng	134.930.873.767	140.554.904.716

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả tại Văn phòng Công ty	95.922.288.066	88.758.711.258
<i>Chi tiết:</i>		
- Phải trả XN BT nhựa nóng lợi nhuận đến năm 2008	3.481.375.571	-
- Phải trả Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn	9.183.808.076	9.183.808.076
- Phải trả các đối tượng khác	83.257.104.419	79.574.903.182
Phải trả tại Nhà máy dự ứng lực	-	123.341.786
Phải trả tại XN Bê tông nhựa nóng	386.541.921	375.993.599
Phải trả tại XN Bê tông li tâm	3.450.528.594	3.451.162.121
Cộng	99.759.358.581	92.709.208.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí bảo hành công trình xây lắp	2.964.785.207	13.312.989.932
Cộng	2.964.785.207	13.312.989.932

17. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	754.129.404	9.778.748.348
Cộng	754.129.404	9.778.748.348

18. Vay dài hạn và nợ dài hạn

a/ Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh	-	548.516.000
Cộng	-	548.516.000

b/ Nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	38.450.762.825	38.450.762.825
Cộng	38.450.762.825	38.450.762.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	191.237.742.393	-	268.684.015	-	2.018.311.408	8.176.394.693	3.481.375.572	319.235.581	205.501.743.662
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	7.489.019.709	-	7.489.019.709
Hoàn chênh lệch tỉ giá ĐK	-	-	(268.684.015)	-	-	-	-	-	(268.684.015)
Đánh giá lại tài sản Nhà nước	-	5.828.221.719	-	-	-	-	-	-	5.828.221.719
Phân phối quỹ DPTC	-	-	-	-	-	748.901.971	(748.901.971)	-	-
Phân phối quỹ khen thưởng PL	-	-	-	-	-	-	(3.719.897.942)	-	(3.719.897.942)
Phân phối lợi nhuận cho Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn	-	-	-	-	-	-	(3.020.219.797)	-	(3.020.219.797)
Số dư cuối năm trước	191.237.742.393	5.828.221.719	-	-	2.018.311.408	8.925.296.664	3.481.375.571	319.235.581	211.810.183.336
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	5.324.673.299	-	5.324.673.299
Giảm khác(*)	-	-	-	-	-	-	(3.481.375.571)	-	(3.481.375.571)
Chuyển từ quỹ DPTC sang quỹ ĐTPT theo Thông tư 220/2013	-	-	-	-	8.925.296.664	(8.925.296.664)	-	-	-
Số dư cuối năm nay	191.237.742.393	5.828.221.719	-	-	10.943.608.072	-	5.324.673.299	319.235.581	213.653.481.064

(*) Đây là khoản lợi nhuận của Xi nghiệp bê tông nhựa nóng Bình Thái từ trước năm 2008, được Công ty trình bày sang khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu:	551.187.456.851	536.561.837.571
+ Doanh thu bán hàng	1.920.363.632	1.928.813.631
+ Doanh thu bán các thành phẩm	40.954.783.245	58.854.954.697
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	103.636.364	504.636.364
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	508.208.673.610	475.273.432.879
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.118.387.973	2.566.603.725
Doanh thu thuần	545.069.068.878	533.995.233.846

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.884.645.438	1.884.124.546
Giá vốn của thành phẩm đã bán	45.292.168.149	65.028.900.509
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	98.181.818	499.474.999
Giá vốn hoạt động xây dựng	494.045.600.093	466.406.268.297
Cộng	541.320.595.498	533.818.768.351

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.517.207.809	4.941.678.362
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	22.335.756	11.356.825
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	256.687.634
Lãi vay nội bộ công ty	-	1.915.871.911
Cộng	4.539.543.565	7.125.594.732

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.343.006.382	7.144.098.352
Chi phí tài chính khác	4.290	-
Cộng	3.343.010.672	7.144.098.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	11.688.124.781	18.856.874.395
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	13.765.681.145	10.116.839.330
Chi phí khấu hao TSCD không đúng quy định	7.966.883.906	9.142.502.445
Chi phí không có hóa đơn chứng từ theo chế độ quy định	5.798.797.239	723.769.510
Các khoản điều chỉnh khác làm tăng lợi nhuận trước thuế		250.567.375
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN		-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	25.453.805.926	28.973.713.725
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	25.453.805.926	28.973.713.725
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Số thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết 29/2012		431.307.265
Thuế TNDN truy thu từ năm 2008- 2012		4.555.733.518
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	6.363.451.482	11.367.854.685

Chi tiết chi phí không có hóa đơn chứng từ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nộp phạt thuế	5.595.826.984	-
Các khoản chi phí khác	202.970.255	723.769.510
Cộng	5.798.797.239	723.769.510

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	229.947.737.221	337.333.593.824
Chi phí nhân công	85.302.308.883	73.416.293.089
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.031.569.799	13.508.412.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.013.053.093	240.066.639
Chi phí khác bằng tiền	110.502.134.454	111.312.420.409
Cộng	437.796.803.450	535.810.786.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản dự phòng

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	373.539.553	2.493.411.341
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(3.367.840.657)	
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	-	(2.373.251.851)
Cộng	(2.994.301.104)	120.159.490

2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi nhận bằng tiền	3.858.124.166	4.987.104.891
Cộng	3.858.124.166	4.987.104.891

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Giao dịch và số dư các bên liên quan

a/ Giao dịch với bên có liên quan

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng		
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn	6.414.140.752	21.913.253.865
Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức	951.189.507	155.813.838
Nhà máy Nước Thủ Đức	-	12.429.303
Cộng	7.365.330.259	22.081.497.006

b/ Số dư với bên liên quan

Các khoản phải thu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn	16.582.871.477	20.053.369.092
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	505.481.575	217.710.981
Công ty cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	2.889.693	2.889.693
Công ty cổ phần Cấp nước Gia Định	194.254.738	263.701.472
Cộng	17.285.497.483	20.537.671.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các khoản phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn		
Phải trả vay dài hạn	38.450.762.825	38.450.762.825
Phải trả khác (lợi nhuận năm 2011 và 2012)	9.183.808.076	9.183.808.076
Cộng	47.634.570.901	47.634.570.901

3. Sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ

Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng công trình giao thông đã ngừng hoạt động từ tháng 7/2011, đồng thời Xí nghiệp cũng không lập Báo cáo tài chính cũng như hạch toán kế toán kể từ ngày 1/7/2011 đến nay do trong khoảng thời gian này Xí nghiệp bị thiếu vắng các nhân sự chủ chốt.

4. Thông tin về các khoản công nợ chưa đối chiếu

Tại ngày 31/12/2013, một số khoản công nợ phải thu và phải trả chưa được đối chiếu đầy đủ với số tiền lần lượt là 178.982.653.353 VND và 66.797.636.032 VND. Trong các khoản nợ phải thu không đối chiếu được chủ yếu là các khoản nợ của các Chủ đầu tư đối với các công trình XDCB vốn ngân sách do Công ty thực hiện.

5. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX. Sau đó, Đoàn kiểm tra của Chi cục Tài chính doanh nghiệp TP Hồ Chí Minh đã kiểm tra lại Báo cáo tài chính năm 2012. Công ty đã điều chỉnh lại Báo cáo tài chính năm 2012 theo Biên bản kiểm tra này. Do vậy, trên Bảng cân đối kế toán, một số số liệu đầu năm 2012 có sự khác biệt với số liệu cuối năm 2012 đã kiểm toán. Cột số liệu năm 2012 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng có khác biệt với số liệu năm 2012 đã kiểm toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VND

TÀI SẢN	01/01/2013 (Kiểm toán)	Điều chỉnh	1/1/2013 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	516.648.949.913	(3.766.683.672)	512.882.266.241
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	91.217.945.094	55.622.448	91.273.567.542
1. Tiền	23.217.945.094	55.622.448	23.273.567.542
2. Các khoản tương đương tiền	68.000.000.000	-	68.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	299.248.099.788	(3.822.306.120)	295.425.793.668
1. Phải thu của khách hàng	162.839.861.179	350.000.000	163.189.861.179
2. Trả trước cho người bán	1.122.939.482	-	1.122.939.482
3. Các khoản phải thu khác	161.553.379.532	(4.172.306.120)	157.381.073.412
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26.268.080.405)	-	(26.268.080.405)
III. Hàng tồn kho	12.819.494.684	-	12.819.494.684
1. Hàng tồn kho	24.090.772.827	-	24.090.772.827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.271.278.143)	-	(11.271.278.143)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	113.363.410.347	-	113.363.410.347
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	22.200.000	-	22.200.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	258.188.384	-	258.188.384
3. Tài sản ngắn hạn khác	113.083.021.963	-	113.083.021.963
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	196.992.886.386	-	196.992.886.386
I. Tài sản cố định	193.649.086.298	-	193.649.086.298
1. Tài sản cố định hữu hình	32.223.522.020	-	32.223.522.020
- Nguyên giá	256.212.361.041	-	256.212.361.041
- Giá trị hao mòn lũy kế	(223.988.839.021)	-	(223.988.839.021)
2. Tài sản cố định vô hình	124.787.063.220	-	124.787.063.220
- Nguyên giá	128.188.834.136	-	128.188.834.136
- Giá trị hao mòn lũy kế	(3.401.770.916)	-	(3.401.770.916)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	36.638.501.058	-	36.638.501.058
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.980.840.640	-	2.980.840.640
1. Đầu tư dài hạn khác	2.980.840.640	-	2.980.840.640
III. Tài sản dài hạn khác	362.959.448	-	362.959.448
1. Chi phí trả trước dài hạn	115.259.448	-	115.259.448
2. Tài sản dài hạn khác	247.700.000	-	247.700.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	713.641.836.299	(3.766.683.672)	709.875.152.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	01/01/2013 (Kiểm toán)	Điều chỉnh	1/1/2013 (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	496.106.411.585	1.958.557.706	498.064.969.291
I. Nợ ngắn hạn	447.328.384.412	1.958.557.706	449.286.942.118
1. Vay và nợ ngắn hạn	17.869.101.986	-	17.869.101.986
2. Phải trả người bán	11.092.513.055	-	11.092.513.055
3. Người mua trả tiền trước	103.296.219.856	(258.511.482)	103.037.708.374
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	46.618.233.427	6.739.422.525	53.357.655.952
5. Phải trả người lao động	5.951.874.565	(2.783.685.555)	3.168.189.010
6. Chi phí phải trả	91.234.155.533	-	91.234.155.533
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	145.967.820.123	(5.412.915.407)	140.554.904.716
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	13.358.640.249	(45.650.317)	13.312.989.932
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.939.825.618	3.719.897.942	15.659.723.560
II. Nợ dài hạn	48.778.027.173	-	48.778.027.173
1. Phải trả dài hạn khác	9.778.748.348	-	9.778.748.348
2. Vay và nợ dài hạn	38.999.278.825	-	38.999.278.825
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	217.535.424.714	(5.725.241.378)	211.810.183.336
I. Vốn chủ sở hữu	217.535.424.714	(5.725.241.378)	211.810.183.336
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu(*)	191.237.742.393	-	191.237.742.393
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	5.828.221.719	-	5.828.221.719
4. Quỹ đầu tư phát triển	2.018.311.408	-	2.018.311.408
5. Quỹ dự phòng tài chính	8.176.394.693	748.901.971	8.925.296.664
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.955.518.920	(6.474.143.349)	3.481.375.571
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	319.235.581	-	319.235.581
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	713.641.836.299	(3.766.683.672)	709.875.152.627

(*) Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2011 của Đoàn kiểm tra Chi cục Tài chính doanh nghiệp TP Hồ Chí Minh, Công ty được yêu cầu điều chỉnh tăng vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền 6.163.588.279 VND. Tuy nhiên, khi điều chỉnh số liệu đầu năm 2012 theo Biên bản kiểm tra quyết toán 2011, Công ty đã không ghi tăng vốn chủ sở hữu mà ghi nhận nợ phải trả Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn số tiền 6.163.588.279 VND.

Ngày 17/12/2012, Công ty đã có công văn số 585/CT-GTCC gửi Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn về sự việc nói trên và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn đã chấp thuận theo công văn số 133/NG-TCT-HĐTV ngày 27/12/2012.

Tương tự, theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2012, Công ty được yêu cầu điều chỉnh tăng vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền 3.020.219.797 VND. Tuy nhiên, khi điều chỉnh số liệu đầu năm 2013 theo Biên bản kiểm tra quyết toán 2012, Công ty đã không ghi tăng vốn chủ sở hữu mà ghi nhận nợ phải trả Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn số tiền 3.020.219.797 VND. Công ty đã có văn bản báo cáo với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn về việc này và đề nghị xin được thanh toán cho chủ sở hữu sau khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Năm 2012 (Kiểm toán)	Điều chỉnh	Năm 2012 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	535.953.326.089	608.511.482	536.561.837.571
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.566.603.725	-	2.566.603.725
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	533.386.722.364	608.511.482	533.995.233.846
4. Giá vốn hàng bán	536.648.104.223	(2.829.335.872)	533.818.768.351
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	(3.261.381.859)	3.437.847.354	176.465.495
6. Doanh thu hoạt động tài chính	7.125.594.732	-	7.125.594.732
7. Chi phí tài chính	2.200.715.114	4.943.383.238	7.144.098.352
- Trong đó: Chi phí lãi vay	2.200.715.114	4.943.383.238	7.144.098.352
8. Chi phí bán hàng	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.680.300.519	-	19.680.300.519
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	(18.016.802.760)	(1.505.535.884)	(19.522.338.644)
11. Thu nhập khác	32.356.841.040	9.259.834.770	41.616.675.810
12. Chi phí khác	3.237.462.771	-	3.237.462.771
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	29.119.378.269	9.259.834.770	38.379.213.039
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	11.102.575.509	7.754.298.886	18.856.874.395
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.628.432.161	6.739.422.524	11.367.854.685
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	6.474.143.348	1.014.876.362	7.489.019.710

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

DVT: VND

Chỉ tiêu	Năm 2012 (Kiểm toán)	Điều chỉnh	Năm 2012 (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	11.102.575.509	7.754.298.886	18.856.874.395
2. Điều chỉnh cho các khoản	-	-	-
- Khấu hao tài sản cố định	11.817.247.524		11.817.247.524
- Các khoản dự phòng	120.159.490		120.159.490
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(256.687.634)		(256.687.634)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	(7.867.802.538)		(7.867.802.538)
- Chi phí lãi vay	2.200.715.114		2.200.715.114
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	17.116.207.465	7.754.298.886	24.870.506.351
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	59.031.828.670	3.822.306.120	62.854.134.790
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	481.758.284		481.758.284
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(40.531.448.212)	(11.520.982.558)	(52.052.430.770)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	218.060.372		218.060.372
- Tiền đã trả lãi vay	(1.775.567.245)		(1.775.567.245)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.318.419.125)		(1.318.419.125)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	7.342.091.952		7.342.091.952
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(17.167.542.414)		(17.167.542.414)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	23.396.969.747	55.622.448	23.452.592.195
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5.541.940.507)		(5.541.940.507)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	318.181.818		318.181.818
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.000.000.000		2.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.987.104.891		4.987.104.891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.763.346.202		1.763.346.202
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	41.299.794.720		41.299.794.720
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	(38.013.598.514)		(38.013.598.514)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3.286.196.206	-	3.286.196.206
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	28.446.512.155	55.622.448	28.502.134.603
Tiền và tương đương tiền đầu năm	62.783.429.320		62.783.429.320
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(11.996.381)		(11.996.381)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	91.217.955.094	55.622.448	91.273.567.542

Nguyễn Văn Hiệp

Nguyễn Văn Hiệp
Người lập biểu



Đặng Đức Hiền
Phụ trách phòng kế toán

Vũ Minh Giang



Phạm Bá Phước
Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 17/01/2014

